

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /UBND-VX  
V/v triển khai thực hiện Nghị  
quyết số 01/2026/NQ-HĐND  
ngày 12/02/2026

Nghệ An, ngày tháng 02 năm 2026

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường.

Thực hiện Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 12/02/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Nghệ An (Nghị quyết gửi kèm theo),

Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

1. Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; UBND các xã, phường căn cứ nội dung Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 12/02/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Nghệ An triển khai thực hiện và chỉ đạo các cơ quan trực thuộc, các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

2. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT VX UBND tỉnh;
- CVP, PCVP VX UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX (TP, Th).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Thái Văn Thành**

Số: 01/2026/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 12 tháng 02 năm 2026

## NGHỊ QUYẾT

### Quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý; Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 1331/TTr-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định tỷ lệ chi phí quản lý để thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện công tác quản lý đối tượng, quản lý sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Nội vụ tỉnh Nghệ An quản lý;

b) Người trực tiếp thực hiện chi trả trợ cấp hoặc tổ chức dịch vụ chi trả chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 2. Tỷ lệ phân bổ chi phí quản lý và mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả hoặc thuê dịch vụ chi trả**

### 1. Tỷ lệ phân bổ chi phí quản lý

a) Chi tại cấp tỉnh là 15% tổng kinh phí quản lý được giao;

b) Chi tại cấp xã là 85% tổng kinh phí chi quản lý được giao. Trong đó:

- Đối với các xã, phường có từ 10 đối tượng trở lên hưởng trợ cấp thường xuyên: Tỷ lệ phân bổ phí quản lý được tính bằng phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp của xã, phường;

*(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)*

- Đối với các xã, phường có dưới 10 đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên: Mức phí quản lý được tính cố định theo mức chi tối thiểu bình quân mỗi xã, phường 50 triệu đồng/năm.

*(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)*

### 2. Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc thuê dịch vụ chi trả (nếu có)

a) Đối với các xã, phường có từ 10 đối tượng trở lên hưởng trợ cấp thường xuyên: Tỷ lệ phân bổ thù lao chi trả được tính bằng phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp của xã, phường (tương đương 35% trong tổng 85% kinh phí chi quản lý được giao cho xã, phường);

*(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)*

b) Đối với các xã, phường có dưới 10 đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên: Mức thù lao chi trả được tính cố định theo mức chi tối thiểu bình quân mỗi đối tượng bằng 10% mức lương cơ sở/tháng.

*(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)*

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có sự tăng hoặc giảm đối tượng thì áp theo tỷ lệ tương ứng được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

### **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho tỉnh hàng năm.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 02 năm 2026.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 36 thông qua ngày 12 tháng 02 năm 2026. /*

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (đề b/c);
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp (Cục KTVB&TCTHPL) (đề b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND, UBND, Cơ quan UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT

**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Nghĩa Hiếu**



## PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 12 tháng 02 năm 2026 của HĐND tỉnh Nghệ An)

### Phụ lục 01

**Phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý người có công cho các xã, phường có từ 10 đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên**

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính	Tỷ lệ phân bổ chung	Tỷ lệ thù lao chi trả	Tỷ lệ chi phí quản lý
1	Xã Anh Sơn	KV II - MN	1,08	0,38	0,70
2	Xã Yên Xuân	KV II - MN	1,03	0,36	0,67
3	Xã Nhân Hòa	KV II - MN	1,23	0,43	0,80
4	Xã Anh Sơn Đông	KV III - MN	1,09	0,38	0,71
5	Xã Vĩnh Tường	KV II - MN	1,21	0,42	0,79
6	Xã Thành Bình Thọ	KV III - DTTS	2,59	0,91	1,68
7	Xã Con Cuông	KV III - DTTS	1,59	0,56	1,03
8	Xã Môn Sơn	KV III - DTTS	3,37	1,18	2,19
9	Xã Mậu Thạch	KV III - DTTS	2,87	1,00	1,87
10	Xã Cam Phục	KV III - DTTS	8,75	3,06	5,69
11	Xã Châu Khê	KV III - DTTS	2,83	0,99	1,84
12	Xã Diễn Châu	Đồng bằng	0,71	0,25	0,46
13	Xã Đức Châu	Đồng bằng	0,80	0,28	0,52
14	Xã Quảng Châu	Đồng bằng	0,74	0,26	0,48
15	Xã Hải Châu	Đồng bằng	0,78	0,27	0,51
16	Xã Tân Châu	Đồng bằng	0,71	0,25	0,46
17	Xã An Châu	Đồng bằng	0,86	0,30	0,56
18	Xã Minh Châu	Đồng bằng	0,69	0,24	0,45
19	Xã Hùng Châu	Đồng bằng	0,75	0,26	0,49
20	Xã Đô Lương	Đồng bằng	0,66	0,23	0,43
21	Xã Bạch Ngọc	KV II - MN	0,92	0,32	0,60
22	Xã Văn Hiến	Đồng bằng	0,77	0,27	0,50
23	Xã Bạch Hà	Đồng bằng	0,94	0,33	0,61
24	Xã Thuần Trung	Đồng bằng	0,69	0,24	0,45
25	Xã Lương Sơn	Đồng bằng	0,94	0,33	0,61



TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính	Tỷ lệ phân bổ chung	Tỷ lệ thù lao chi trả	Tỷ lệ chi phí quản lý
26	Phường Hoàng Mai	Đô thị	0,80	0,28	0,52
27	Phường Tân Mai	Đô thị	0,83	0,29	0,54
28	Phường Quỳnh Mai	Đô thị	0,77	0,27	0,5
29	Xã Hưng Nguyên	Đồng bằng	0,65	0,23	0,42
30	Xã Yên Trung	Đồng bằng	1,12	0,39	0,73
31	Xã Hưng Nguyên Nam	Đồng bằng	0,63	0,22	0,41
32	Xã Lam Thành	Đồng bằng	0,72	0,25	0,47
33	Xã Mường Xén	KV III - DTTS	6,12	2,14	3,98
34	Xã Chiêu Lưu	KV III - DTTS	10,11	3,54	6,57
35	Xã Nam Đàn	Đồng bằng	0,86	0,3	0,56
36	Xã Vạn An	Đồng bằng	0,69	0,24	0,45
37	Xã Kim Liên	Đồng bằng	0,64	0,22	0,42
38	Xã Đại Huệ	Đồng bằng	0,73	0,26	0,47
39	Xã Thiên Nhân	Đồng bằng	0,66	0,23	0,43
40	Xã Nghĩa Đàn	KV I - MN	1,62	0,57	1,05
41	Xã Nghĩa Thọ	KV III - DTTS	2,23	0,78	1,45
42	Xã Nghĩa Lâm	KV II - MN	2,49	0,87	1,62
43	Xã Nghĩa Mai	KV II - MN	2,35	0,82	1,53
44	Xã Nghĩa Hưng	KV II - MN	1,17	0,41	0,76
45	Xã Nghĩa Khánh	KV II - MN	1,51	0,53	0,98
46	Xã Nghĩa Lộc	KV II - MN	2,08	0,73	1,35
47	Xã Nghi Lộc	Đồng bằng	0,81	0,28	0,53
48	Xã Phúc Lộc	Đồng bằng	0,74	0,26	0,48
49	Xã Đông Lộc	Đồng bằng	0,78	0,27	0,51
50	Xã Trung Lộc	Đồng bằng	0,98	0,34	0,64
51	Xã Thành Lĩnh	Đồng bằng	0,97	0,34	0,63
52	Xã Hải Lộc	Đồng bằng	1,13	0,40	0,73
53	Xã Văn Kiều	Đồng bằng	0,92	0,32	0,6
54	Xã Quế Phong	KV III - DTTS	2,55	0,89	1,66
55	Xã Tiên Phong	KV III - DTTS	6,81	2,38	4,43
56	Xã Mường Quàng	KV III - DTTS	12,78	4,47	8,31

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính	Tỷ lệ phân bổ chung	Tỷ lệ thù lao chi trả	Tỷ lệ chi phí quản lý
57	Xã Thông Thụ	KV III - DTTS	6,71	2,35	4,36
58	Xã Quỳnh Châu	KV III - DTTS	2,05	0,72	1,33
59	Xã Châu Tiến	KV III - DTTS	3,20	1,12	2,08
60	Xã Hùng Chân	KV III - DTTS	3,60	1,26	2,34
61	Xã Châu Bình	KV III - DTTS	3,34	1,17	2,17
62	Xã Quỳnh Hợp	KV III - DTTS	1,16	0,41	0,75
63	Xã Tam Hợp	KV III - DTTS	1,01	0,35	0,66
64	Xã Châu Lộc	KV III - DTTS	7,86	2,75	5,11
65	Xã Châu Hồng	KV III - DTTS	6,00	2,10	3,90
66	Xã Mường Ham	KV III - DTTS	2,43	0,85	1,58
67	Xã Mường Chộng	KV III - DTTS	5,57	1,95	3,62
68	Xã Minh Hợp	KV III - DTTS	1,51	0,53	0,98
69	Xã Quỳnh Lưu	Đồng bằng	0,65	0,23	0,42
70	Xã Quỳnh Văn	Đồng bằng	0,77	0,27	0,5
71	Xã Quỳnh Anh	Đồng bằng	0,80	0,28	0,52
72	Xã Quỳnh Tam	KV II - MN	1,26	0,44	0,82
73	Xã Quỳnh Phú	Đồng bằng	0,69	0,24	0,45
74	Xã Quỳnh Sơn	Đồng bằng	0,81	0,28	0,53
75	Xã Quỳnh Thắng	KV III - DTTS	2,75	0,96	1,79
76	Xã Tân Kỳ	KV I - MN	0,72	0,25	0,47
77	Xã Tân Phú	KV II - MN	1,02	0,36	0,66
78	Xã Tân An	KV II - MN	1,15	0,40	0,75
79	Xã Nghĩa Đồng	KV II - MN	1,06	0,37	0,69
80	Xã Giai Xuân	KV III - DTTS	2,60	0,91	1,69
81	Xã Nghĩa Hành	KV III - MN	1,29	0,45	0,84
82	Xã Tiên Đồng	KV III - DTTS	2,24	0,78	1,46
83	Phường Thái Hòa	KV I - MN	1,03	0,36	0,67
84	Phường Tây Hiếu	KV II - MN	1,43	0,50	0,93
85	Xã Đông Hiếu	KV II - MN	1,41	0,49	0,92
86	Xã Cát Ngạn	KV II - MN	0,88	0,31	0,57
87	Xã Tam Đồng	KV II - MN	1,08	0,38	0,7



TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính	Tỷ lệ phân bổ chung	Tỷ lệ thù lao chi trả	Tỷ lệ chi phí quản lý
88	Xã Hạnh Lâm	KV II - MN	1,76	0,62	1,14
89	Xã Sơn Lâm	KV III - DTTS	4,99	1,75	3,24
90	Xã Hoa Quân	KV II - MN	0,91	0,32	0,59
91	Xã Kim Bảng	KV II - MN	1,08	0,38	0,7
92	Xã Bích Hà	KV II - MN	1,08	0,38	0,7
93	Xã Đại Đồng	Đồng bằng	0,58	0,20	0,38
94	Xã Xuân Lâm	KV II - MN	0,79	0,28	0,51
95	Xã Trương Dương	KV III - DTTS	2,65	0,93	1,72
96	Xã Tam Thái	KV III - DTTS	7,23	2,53	4,7
97	Xã Tam Quang	KV III - DTTS	3,65	1,28	2,37
98	Xã Yên Na	KV III - DTTS	8,49	2,97	5,52
99	Xã Yên Hòa	KV III - DTTS	12,46	4,36	8,1
100	Xã Nga My	KV III - DTTS	12,42	4,35	8,07
101	Phường Trường Vinh	Đô thị	0,49	0,17	0,32
102	Phường Thành Vinh	Đô thị	0,51	0,18	0,33
103	Phường Vinh Hưng	Đô thị	0,65	0,23	0,42
104	Phường Vinh Phú	Đô thị	0,63	0,22	0,41
105	Phường Vinh Lộc	Đô thị	0,63	0,22	0,41
106	Phường Cửa Lò	Đô thị	0,63	0,22	0,41
107	Xã Yên Thành	Đồng bằng	0,69	0,24	0,45
108	Xã Quan Thành	Đồng bằng	0,83	0,29	0,54
109	Xã Hợp Minh	Đồng bằng	0,69	0,24	0,45
110	Xã Vân Tụ	Đồng bằng	0,77	0,27	0,5
111	Xã Vân Du	KV II - MN	1,11	0,39	0,72
112	Xã Quang Đông	KV II - MN	1,20	0,42	0,78
113	Xã Giai Lạc	Đồng bằng	0,91	0,32	0,59
114	Xã Bình Minh	Đồng bằng	0,99	0,35	0,64
115	Xã Đông Thành	Đồng bằng	0,97	0,34	0,63

\* **Ghi chú:** KV I - MN (Khu vực 1 - Miền núi), KV II - MN (Khu vực 2 - Miền núi), KV III - MN (Khu vực 3 - Miền núi), KV III - DTTS (Khu vực 3 - Dân tộc thiểu số).

**Phụ lục 02**  
**Phân bổ tỷ lệ chi phí quản lý người có công cho các xã, phường có dưới 10 đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên**

*ĐVT: nghìn đồng*

TT	Đơn vị	Loại đơn vị hành chính	Thù lao chi trả	Phí quản lý	Tổng kinh phí phân bổ
1	Xã Nậm Cắn	KV III -DTTS	2.808	50.000	52.808
2	Xã Mường Típ	KV III -DTTS	2.808	50.000	52.808
3	Xã Mỹ Lý	KV III -DTTS	2.808	50.000	52.808
4	Xã Huồi Tụ	KV III -DTTS	2.808	50.000	52.808
5	Xã Na Loi	KV III -DTTS	5.616	50.000	55.616
6	Xã Bắc Lý	KV III -DTTS	5.616	50.000	55.616
7	Xã Mường Lống	KV III -DTTS	5.616	50.000	55.616
8	Xã Hữu Kiệm	KV III -DTTS	8.424	50.000	58.424
9	Xã Na Ngoi	KV III -DTTS	8.424	50.000	58.424
10	Xã Hữu Khuông	KV III -DTTS	8.424	50.000	58.424
11	Xã Keng Đu	KV III -DTTS	11.232	50.000	61.232
12	Xã Nhôn Mai	KV III -DTTS	11.232	50.000	61.232
13	Xã Tri Lễ	KV III -DTTS	16.848	50.000	56.848
14	Xã Bình Chuẩn	KV III -DTTS	25.272	50.000	75.272
15	Xã Lượng Minh	KV III -DTTS	25.272	50.000	75.272
	<b>Tổng cộng</b>		<b>143.208</b>	<b>750.000</b>	<b>893.208</b>

*\*Ghi chú: KV III - DTTS (Khu vực 3 - Dân tộc thiểu số).*



